

Số: 1036/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh các Quyết định: số 2769/QĐ-UBND ngày 06/11/2020, số 2178/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 và số 1040/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước giao UBND huyện Đồng Phú quản lý và cho Công ty Cổ phần Đầu tư - Bất động sản Thành Phương thuê đất để thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Tân Tiến 1

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;



Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, cho Công ty Cổ phần Đầu tư - Bất động sản Thành Phương thuê đất để thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Tân Tiến 1;

Căn cứ Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, cho Công ty Cổ phần Đầu tư - Bất động sản Thành Phương thuê đất để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Tân Tiến 1;

Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 và Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 259/TTr-STNMT ngày 15/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh diện tích, vị trí và mục đích sử dụng đất các Quyết định: số 2769/QĐ-UBND ngày 06/11/2020, số 2178/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 và số 1040/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh như sau:

1. Điều chỉnh diện tích đất khu hành chính, dịch vụ có diện tích 26.210,9 m² thành đất hạ tầng kỹ thuật. Tổng diện tích đất hạ tầng kỹ thuật sau khi điều chỉnh là 31.844,2 m², gồm: 5.633,3 m² đất hạ tầng kỹ thuật trước đây và 26.210,9 m² đất được điều chỉnh từ khu hành chính, dịch vụ sang đất hạ tầng kỹ thuật (kèm theo Bảng biểu cơ cấu sử dụng đất trước và sau khi điều chỉnh)

Lý do điều chỉnh: UBND huyện Đồng Phú phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch tại Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 đã điều chỉnh từ khu hành chính, dịch vụ sang hạ tầng kỹ thuật - 02, đồng thời xác định lại mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 01 Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Vị trí, ranh giới khu đất: Được thể hiện theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 do Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đất Đạc thực hiện ngày 08/6/2023, đã được Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra ngày 12/6/2023.

3. Mục đích sử dụng đất: Đất cụm công nghiệp.

Điều 2. Những nội dung khác vẫn thực hiện theo các Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 06/11/2020, số 2178/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 và số 1040/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh.

Cơ cấu sử dụng đất trước khi điều chỉnh

STT	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
I	Trồng cây xanh	74.164,3		
1	2	2.788,3	Đất công trình công cộng khác	
2	3	8.351,9	Đất công trình công cộng khác	
3	4	1.169,7	Đất công trình công cộng khác	
4	9	28.263,4	Đất công trình công cộng khác	
5	10	9.253,0	Đất công trình công cộng khác	
6	14	19.567,7	Đất công trình công cộng khác	
7	16	4.770,3	Đất công trình công cộng khác	
II	Nhà xưởng	350.620		
8	6	69.946,6	Đất cụm công nghiệp	NX-B
9	7	102.741,5	Đất cụm công nghiệp	NX-A
10	11	63.814,4	Đất cụm công nghiệp	NX-E
11	12	91.240,8	Đất cụm công nghiệp	NX-D
12	13	22.876,7	Đất cụm công nghiệp	NX-C
III	Đường giao thông	90.728,8		
13	1	578,8	Đất giao thông	
14	17	90.150	Đất giao thông	
IV	Khu hành chính, dịch vụ	26.210,9		
15	5	26.210,9	Đất thương mại, dịch vụ	
V	Hạ tầng kỹ thuật	5.633,3		
16	15	5.633,3	Đất Thủy lợi; đất bãi thải, xử lý chất thải	Xử lý nước thải, tập kết rác thải sinh hoạt
VI	Bãi xe	6.054,4		
17	8	6.054,4	Đất giao thông	
Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI)		553.411,7		

Cơ cấu sử dụng đất sau khi điều chỉnh

STT	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Trồng cây xanh	74.164,3	
1	2	2.788,3	
2	3	8.351,9	
3	4	1.169,7	
4	9	28.263,4	
5	10	9.253,0	
6	14	19.567,7	
7	16	4.770,3	
II	Nhà xưởng	350.620,0	
8	6	69.946,6	
9	7	102.741,5	
10	11	63.814,4	
11	12	91.240,8	
12	13	22.876,7	
III	Đường giao thông	90.728,8	
13	1	578,8	
14	17	90.150,0	
IV	Hạ tầng kỹ thuật	31.844,2	
15	5	26.210,9	
16	15	5.633,3	
V	Bãi xe	6.054,4	
17	8	6.054,4	
Tổng cộng (I+II+III+IV+V)		553.411,7	